DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2949 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *08* ***tháng*** *10* ***năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Trung tâm kiểm nghiệm thành phố Đồng Nai**
Laboratory:	***Quality control centre of DongNai city***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Trung tâm kiểm nghiệm thành phố Đồng Nai**
Organization:	***Quality control centre of DongNai city***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 540**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Dược, Hoá, Sinh**
Field:	***Pharmaceutical, Chemical, Biological***
Người quản lý:	**Nguyễn Kim Thy**
Laboratory manager:	***Nguyen Kim Thy***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Từ ngày** *08 / 10* **/2026 đến ngày** *07 / 10* **/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**Tổ 13, khu phố 2, phường Trảng Dài, thành phố Đồng Nai** ***Residential group 13, quarter 2, Trang Dai ward, Dong Nai city***
Địa điểm: *Location:*	**Tổ 13, khu phố 2, phường Trảng Dài, thành phố Đồng Nai** ***Residential group 13, quarter 2, Trang Dai ward, Dong Nai city***
Điện thoại/ *Tel*:	**02513890217**
Email:	**trungtamkiemnghiemdn@gmail.com**
Website:	

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược
Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếucó)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thuốc (Nguyên liệu và thành phẩm)** ***Medicine (Materials and finished products)***	Xác định độ đồng đều khối lượng. *Determinationof uniformity of weight*		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký *Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in-house specifications licensed by MoH*
2.		Xác định độ rã *Determination of disintegration*		
3.		Xác định độ hòa tan Phương pháp UV-Vis, HPLC-PDA *Determination of dissolution UV-Vis, HPLC-PDA method*		
4.		Xác định tỷ trọng *Determination of density*		
5.		Xác định pH *Determination of pH*		
6.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp sấy, cất dung môi *Determination of water content Drying, solvent distillation method*		
7.		Định lượng các hoạt chất chính Phương pháp UV-Vis, đo thể tích, HPLC-PDA *Assay of main substances UV-Vis, volumetric, HPLC-PDA method*		
8.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp hóa học, sắc ký lớp mỏng, UV-Vis, HPLC-PDA *Identification of main substances Chemical, TLC, UV-Vis, HPLC-PDA method*		

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếucó)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng siro, viên nang cứng, viên nang mềm, viên nén)** ***Health supplement (Syrup, hard capsules, soft capsules, tablets)***	Xác định hàm lượng As, Pb, Hg Phương pháp ICP-MS *Determination of As, Pb, Hg content* *ICP-MS method*	0,075 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	TCVN 10912:2015
2.	**Mỹ phẩm (kem, dung dịch vệ sinh, sản phẩm cho tóc)** ***Cosmetic (cream, intimate wash; hair care products)***	Xác định hàm lượng As, Pb, Hg Phương pháp ICP-MS *Determination of As, Pb, Hg content* *ICP-MS method*	0,2 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	EQ/01/TMP/025 (2026) (*Ref.* TCVN 10912:2015)
3.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền** ***Domestic water, bottled drinking water, bottled mineral water, edible ice***	Xác định hàm lượng As, Pb, Hg Phương pháp ICP-MS *Determination of As, Pb, Hg content* *ICP-MS method*	As: 0,5 µg/L Hg: 0,5 µg/L Pb: 1,0 µg/L	TCVN 13092:2020
4.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền** ***Domestic water, bottled drinking water, edible ice***	Xác định hàm lượng Clo tổng số Phương pháp chuẩn độ Iot *Determination of total Chlorine content* *Iodometric titration method*	0,7 mg/L	TCVN 6225-3:2011
5.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp trọng lượng sử dụng Bari clorua *Determination of Sulfate content* *Gravimetric method using Barium chloride*	10 mg/L	TCVN 6200:1996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếucó)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
6.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định pH *Determination of pH*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
7.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc với chỉ thị cromat (Phương pháp Mo) *Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr´s method)*	5 mg/L	TCVN 6194:1996

Ghi chú/*Note*:
TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*
EQ/01/TMP…: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếucó)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền** ***Domestic water, bottled drinking water, bottled mineral water, edible ice***	Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc *Enumeration of Coliforms* *Membrane filtration method*		TCVN 6187-1:2019
2.		Định lượng *Escherichia coli* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Escherichia coli* *Membrane filtration method*		TCVN 6187-1:2019
3.	**Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá dùng liền** ***Bottled drinking water, bottled mineral water, edible ice***	Định lượng cầu khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc *Enumeration of intestinal enterococci* *Membrane filtration method*		TCVN 6189-2:2009
4.		Định lượng *Pseudomonas aeruginosa* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Pseudomonas aeruginosa* *Membrane filtration method*		TCVN 8881:2011
5.	**Thuốc (nguyên liệu và thành phẩm)** ***Drug (materials and finished products)***	Thử giới hạn nhiễm khuẩn: tổng vi khuẩn hiếu khí, tổng nấm mốc và nấm men *Microbial limit tests: aerobic bacteria, yeasts and moulds*		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký *Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in-house specifications licensed by MoH*

Ghi chú/*Note*:

TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*

Trường hợp Trung tâm kiểm nghiệm thành phố Đồng Nai cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm kiểm nghiệm thành phố Đồng Nai phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality control centre of Dongnai city that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*